


**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 06 năm 2022/ Jun 2022

 Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:  
 Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:  
 Tên Quỹ:  
 Fund name:  
 Ngày lập báo cáo:  
 Reporting Date:

 Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
 Vietcombank Fund Management  
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
 Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
 VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
 Ngày 01 tháng 07 năm 2022  
 01 Jul 2022

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	<b>01</b>		<b>(22,907,417,820)</b>	<b>(27,279,384,554)</b>	<b>20,810,745,498</b>	<b>98,742,371,912</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		901,620,300	3,152,068,590	1,158,473,100	3,419,835,398
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		468,530	2,185,006	900,498	88,993,764
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		468,530	2,185,006	900,498	88,993,764
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		10,813,701,014	19,353,289,898	8,411,196,805	28,251,848,772
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(34,623,207,664)	(49,786,928,048)	11,240,175,095	66,981,693,978
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSES</b>	<b>10</b>		<b>53,819,137</b>	<b>127,141,953</b>	<b>37,906,152</b>	<b>191,892,650</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		53,819,137	127,141,953	37,906,152	191,892,650
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		53,819,137	127,062,153	37,867,062	191,124,584
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	79,800	39,090	768,066
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>705,279,968</b>	<b>4,395,304,404</b>	<b>661,717,753</b>	<b>3,706,950,932</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		609,250,263	3,777,995,363	564,617,593	3,083,798,542
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		24,191,893	129,937,001	23,575,477	142,557,977
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		18,000,000	108,000,000	18,000,000	108,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		4,180,000	10,120,000	3,740,000	21,670,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		2,011,893	11,817,001	1,835,477	12,887,977
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		19,800,000	118,800,000	19,800,000	118,800,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		19,800,000	118,800,000	19,800,000	118,800,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	66,000,000	11,000,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	48,560,888	-	38,392,213
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		10,614,247	70,683,288	11,934,247	72,003,288
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		10,623,565	64,527,864	10,990,436	66,598,912
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		10,000,000	60,000,000	10,000,000	60,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		431,507	2,500,000	821,918	4,958,904
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		192,058	2,027,864	168,518	1,640,000
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí khác Other expenses</i>	<i>20.10.14</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(23,666,516,925)</b>	<b>(31,801,830,911)</b>	<b>20,111,121,593</b>	<b>94,843,528,330</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-	<b>35,952,769</b>	<b>215,027,209</b>
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	35,952,769	215,027,209
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(23,666,516,925)</b>	<b>(31,801,830,911)</b>	<b>20,147,074,362</b>	<b>95,058,555,539</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		10,956,690,739	17,985,097,137	8,906,899,267	28,076,861,561
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(34,623,207,664)	(49,786,928,048)	11,240,175,095	66,981,693,978
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>(23,666,516,925)</b>	<b>(31,801,830,911)</b>	<b>20,147,074,362</b>	<b>95,058,555,539</b>

Người lập:



Nguyễn Minh Hằng

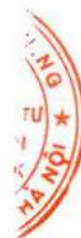
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022/ As at 30 Jun 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 01 tháng 07 năm 2022
Reporting Date:	01 Jul 2022

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		3,757,022,699	3,833,215,602
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		3,757,022,699	3,833,215,602
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		805,609,324	1,498,629,351
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		-	-
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		2,951,413,375	2,334,586,251
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		380,062,814,550	402,355,691,200
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		380,062,814,550	402,355,691,200
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		380,062,814,550	402,355,691,200
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	<i>121.6</i>		-	-
	<i>Quyền mua chứng khoán</i> <i>Investment - Rights</i>	<i>121.7</i>		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i> <i>Index future contracts</i>	<i>121.8</i>		-	-
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	<i>121.9</i>		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Reverse repo contracts</i>	<i>121.10</i>		-	-



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		374,244,300	898,145,090
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		374,244,300	898,145,090
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		374,244,300	898,145,090
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		374,244,300	898,145,090
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>384,194,081,549</b>	<b>407,087,051,892</b>

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal</i>	<i>311.1</i>		-	-
	<i>Vay ngắn hạn Short-term loans</i>	<i>311.2</i>		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		127,875,493	101,988,511
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	<i>313.1</i>		29,360,448	24,186,481
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	<i>313.2</i>		98,515,045	77,802,030
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		17,841,093	13,897,799
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		99,003,288	150,669,041
	<i>Phí giao dịch Transaction fee</i>	<i>316.1</i>		-	-
	<i>Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables</i>	<i>316.1.1</i>		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables</i>	<i>316.1.2</i>		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee</i>	<i>316.2</i>		72,003,288	132,669,041
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	<i>316.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	<i>316.4</i>		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	<i>316.5</i>		27,000,000	18,000,000
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	<i>316.6</i>		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	<i>316.7</i>		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		319,215,433	1,498,629,351
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	<i>317.1</i>		319,215,433	1,498,629,351
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf</i>	<i>317.2</i>		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		641,808,517	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		682,030,263	702,467,802
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	<i>319.1</i>		609,250,263	632,987,802
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	<i>319.2</i>		22,180,000	18,880,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>319.2.1</i>		18,000,000	18,000,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>319.2.2</i>		4,180,000	880,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>319.2.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>		19,800,000	19,800,000
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	<i>319.4</i>		19,800,000	19,800,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	<i>319.5</i>		11,000,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>319.6</i>		-	-
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	<i>319.7</i>		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		2,500,000	2,068,493
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	<i>320.1</i>		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	<i>320.2</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	<i>320.3</i>		2,500,000	2,068,493
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	<i>320.4</i>		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	<i>320.5</i>		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1,890,274,087</b>	<b>2,469,720,997</b>

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022
<b>III</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>382,303,807,462</b>	<b>404,617,330,895</b>
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		140,427,554,300	139,973,885,700
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		618,834,563,500	617,195,147,900
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(478,407,009,200)	(477,221,262,200)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		39,602,503,862	38,703,178,970
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		202,273,749,300	225,940,266,225
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		225,940,266,225	234,031,356,174
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(23,666,516,925)	(8,091,089,949)
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>27,224.27</b>	<b>28,906.62</b>
<b>V</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI</b>	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		14,042,755.43	13,997,388.57

Người lập:



Nguyễn Minh Hằng

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc




 (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022/ As at 30 Jun 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 01 tháng 07 năm 2022
Reporting Date:	01 Jul 2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**
**I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		3,757,022,699	3,833,215,602	29.46%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		3,757,022,699	3,833,215,602	29.46%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		805,609,324	1,498,629,351	33.44%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		2,951,413,375	2,334,586,251	28.53%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		380,062,814,550	402,355,691,200	106.49%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		380,062,814,550	402,355,691,200	106.49%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	-	
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		374,244,300	898,145,090	62.98%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		374,244,300	898,145,090	62.98%
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)		-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>		<b>384,194,081,549</b>	<b>407,087,051,892</b>	<b>103.77%</b>
<b>II</b>	<b>NỢ LIABILITIES</b>				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)		-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		1,890,274,087	2,469,720,997	52.89%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		961,023,950	1,498,629,351	35.43%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		319,215,433	1,498,629,351	50.18%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		641,808,517	-	30.92%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		17,841,093	13,897,799	50.40%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		127,875,493	101,988,511	148.82%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors		-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		27,000,000	18,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		609,250,263	632,987,802	107.90%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee		-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		22,180,000	18,880,000	104.13%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		4,180,000	880,000	126.67%

030  
 HÀNG  
 HỮU H  
 KH VIỆ  
 SHARTEI  
 (NAM)  
 T.N.H  
 L.L  
 B TY  
 ĐOAN  
 QUÝ Đ  
 KH  
 COMBA  
 M.T

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		72,003,288	132,669,041	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating INAV		-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE		-	-	
	Phải trả khác Other payables		2,500,000	2,068,493	50.41%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		2,500,000	2,068,493	50.41%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>		<b>1,890,274,087</b>	<b>2,469,720,997</b>	<b>52.89%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		382,303,807,462	404,617,330,895	104.26%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		14,042,755.43	13,997,388.57	108.38%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		27,224.27	28,906.62	96.20%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

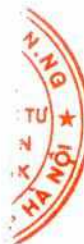
Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2022/ Jun 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 01 tháng 07 năm 2022
Reporting Date:	01 Jul 2022

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>		<b>902,088,830</b>	<b>898,414,853</b>	<b>3,154,253,596</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		901,620,300	898,145,090	3,152,068,590
	Cổ tức được nhận Dividends income		901,620,300	898,145,090	3,152,068,590
	Trái tức được nhận Interest income from bonds		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income		468,530	269,763	2,185,006
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits		468,530	269,763	2,185,006
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit		-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes		-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>		<b>759,099,105</b>	<b>735,579,302</b>	<b>4,522,446,357</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		609,250,263	632,987,802	3,777,995,363
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		43,991,893	40,707,883	248,737,001
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>		18,000,000	18,000,000	108,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>		4,180,000	880,000	10,120,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>		2,011,893	2,027,883	11,817,001
	<i>Chi phí giám sát Supervisory fee</i>		19,800,000	19,800,000	118,800,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		30,800,000	30,800,000	184,800,000
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>		19,800,000	19,800,000	118,800,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>		11,000,000	11,000,000	66,000,000
4	<i>Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>				
5	<i>Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)</i>				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		10,614,247	12,332,055	70,683,288
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		10,000,000	10,000,000	60,000,000
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>		10,000,000	10,000,000	60,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>		-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	332,100	48,560,888
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>		-	332,100	48,560,888
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>		-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>		-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund</i>		-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>		-	-	-

07  
NGÂN H  
CHNH  
T TH  
ANDR  
(VIỆT I  
T. T

08  
CÔN  
LIÊN  
AN L  
HỨNG  
VIỆT C

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		53,819,137	7,115,265	127,141,953
	Chi phí môi giới Brokerage fee		53,819,137	7,109,265	127,062,153
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee		-	6,000	79,800
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses		623,565	1,304,197	4,527,864
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses		-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees		-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		431,507	424,657	2,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges		192,058	879,540	2,027,864
	Chi phí lãi vay Borrowing expense		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors		-	-	-
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>		<b>142,989,725</b>	<b>162,835,551</b>	<b>(1,368,192,761)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>		<b>(23,809,506,650)</b>	<b>(8,253,925,500)</b>	<b>(30,433,638,150)</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		10,813,701,014	-	19,353,289,898
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		(34,623,207,664)	(8,253,925,500)	(49,786,928,048)
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>		<b>(23,666,516,925)</b>	<b>(8,091,089,949)</b>	<b>(31,801,830,911)</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>		<b>404,617,330,895</b>	<b>408,795,908,286</b>	<b>392,647,506,759</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>		<b>(22,313,523,433)</b>	<b>(4,178,577,391)</b>	<b>(10,343,699,297)</b>
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		(23,666,516,925)	(8,091,089,949)	(31,801,830,911)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		1,352,993,492	3,912,512,558	21,458,131,614
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		4,653,747,672	7,655,842,986	56,257,318,592
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(3,300,754,180)	(3,743,330,428)	(34,799,186,978)

30  
 46  
 U HAI  
 VIEN  
 TERE  
 (M)  
 H.Y  
 D.I  
 Y  
 ANH  
 ĐẦU  
 HOÁN  
 BAN  
 T.P

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		382,303,807,462	404,617,330,895	382,303,807,462
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022/ As at 30 Jun 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBDCF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 01 tháng 07 năm 2022
Reporting Date:	01 Jul 2022

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
I	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES</b>					
1	ACB		504,488	24,000	12,107,712,000	3.15%
2	ACV		98,100	79,000	7,749,900,000	2.02%
3	BID		390,199	33,500	13,071,666,500	3.40%
4	BVH		294,920	52,500	15,483,300,000	4.03%
5	BWE		266,160	51,000	13,574,160,000	3.53%
6	CTG		336,763	26,150	8,806,352,450	2.29%
7	FPT		389,527	86,200	33,577,227,400	8.74%
8	HCM		360,800	20,200	7,288,160,000	1.90%
9	HPG		815,762	22,300	18,191,492,600	4.73%
10	IMP		100,537	59,500	5,981,951,500	1.56%
11	MBB		1,228,093	24,200	29,719,850,600	7.74%
12	MWG		382,140	71,500	27,323,010,000	7.11%
13	NCT		112,400	97,400	10,947,760,000	2.85%
14	NLG		244,746	35,800	8,761,906,800	2.28%



STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
15	PNJ		152,098	128,500	19,544,593,000	5.09%
16	PVS		488,631	23,900	11,678,280,900	3.04%
17	QNS		268,100	45,000	12,064,500,000	3.14%
18	REE		86,054	86,200	7,417,854,800	1.93%
19	SAB		80,000	154,600	12,368,000,000	3.22%
20	STB		1,268,000	21,500	27,262,000,000	7.10%
21	VHC		79,000	93,500	7,386,500,000	1.92%
22	VHM		285,300	62,100	17,717,130,000	4.61%
23	VIC		240,000	73,500	17,640,000,000	4.59%
24	VNM		226,096	72,200	16,324,131,200	4.25%
25	VRE		259,000	28,550	7,394,450,000	1.92%
26	VTP		191,072	55,900	10,680,924,800	2.78%
	<b>TỔNG TOTAL</b>		<b>9,147,986</b>		<b>380,062,814,550</b>	<b>98.92%</b>
III	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>					
	<b>TỔNG TOTAL</b>		-		-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES</b>		<b>9,147,986</b>		<b>380,062,814,550</b>	<b>98.92%</b>
IV	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		-		-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>		-		-	<b>0.00%</b>
V	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>		-		-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>				<b>380,062,814,550</b>	<b>98.92%</b>

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>VI</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				374,244,300	0.10%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>374,244,300</b>	<b>0.10%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				3,757,022,699	0.98%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				3,757,022,699	0.98%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>3,757,022,699</b>	<b>0.98%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>				<b>384,194,081,549</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 06 năm 2022/ Jun 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
Ngày 01 tháng 07 năm 2022  
01 Jul 2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Bùi Thị Huyền Trang  
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2022/ Jun 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 07 năm 2022 01 Jul 2022

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.87%	1.94%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.14%	0.12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.09%	0.09%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.03%	0.04%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.03%	0.03%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		2.34%	2.25%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		66.10%	7.25%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the beginning of the period (based on par value)		139,973,885,700	138,601,095,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (based on par value)		139,973,885,700	138,601,095,700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		13,997,388.57	13,860,109.57
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (theo mệnh giá) Change of Fund scale during the period (based on par value)		453,668,600	1,372,790,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		45,366.86	137,279.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		453,668,600	1,372,790,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		163,941.56	272,591.29
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		1,639,415,600	2,725,912,900
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period		(118,574.70)	(135,312.29)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the end of the period (based on par value)		140,427,554,300	139,973,885,700
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		140,427,554,300	139,973,885,700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		14,042,755.43	13,997,388.57
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		28.58%	28.66%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		42.63%	42.77%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		20.54%	20.60%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		27,224.27	28,906.62
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		2,001	1,996

**Ghi chú / Notes:**

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc